

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 02/2019/ DS- ST
Ngày: 26/4/2019
“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thu Thảo
2. Ông Đặng Xuân Hợp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/TLST - DS ngày 05/12/2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019, quyết định ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐ-TA ngày 29/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu L, sinh năm 1972 và chị Trần Thị D, sinh năm 1972.

Đều trú tại: Khu t, phường B, thành phố C, tỉnh H.

Anh L có mặt, chị D ủy quyền cho anh L.

Bị đơn: Anh Nguyễn Anh Đ, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số nhà 8, ngõ số 3, đường H, khu dân cư T 2, phường S, thành phố C, tỉnh H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn anh Nguyễn Hữu L và chị Trần Thị D trình bày:

Anh L và chị D có quan hệ quen biết với anh Đ nên có cho anh Đ vay tiền để làm thủ tục đổi sổ vay vốn tại ngân hàng. Cụ thể các lần vay: Ngày 02/9/2013, anh chị cho anh Đ vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có viết giấy vay tiền nhưng không có thời hạn vay và cũng không có thời hạn trả. Ngày 18/02/2014, anh L chị D cho anh Đ vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, thời hạn trả là 18/3/2014. Ngày 28/02/2014, anh L chị D cho anh Đ vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng. Ngày 13/7/2014, anh L chị D cho anh Đ vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng thời hạn trả là 18/8/2014. Ngày 05/8/2014, anh L chị D cho anh Đ vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng. Ngày 25/10/2014, anh L chị D cho anh Đ vay 110.000.000 đồng, nhưng do anh Đ viết nhầm nên đã viết tháng 10 thành tháng 16 và thời hạn trả tiền là 01 tháng là ngày 25/10/2014 (Nhưng thực tế nếu vay 01 tháng thì thời hạn trả phải là ngày 25/11/2014). Tổng số tiền vợ chồng anh chị đã cho anh Đ vay là 980.000.000 đồng.

Khi vay, giữa vợ chồng anh và anh Đ chỉ thỏa thuận lãi suất bằng miệng, không ghi vào giấy biên nhận vay nợ, thỏa thuận lãi suất là 1%/1 tháng đối với các khoản vay này và có thỏa thuận về thời hạn trả nợ là sau một tháng, kể từ thời điểm vay. Cụ thể mức lãi suất như sau: Ngày 02/9/2013 anh Đ vay 200.000.000 đồng, đối với khoản vay này anh L chị D không tính lãi suất cho anh Đ. Ngày 28/2/2014 anh Đ vay 300.000.000 đồng, lãi suất = 58 tháng x 3.000.000 đồng = 174.000.000 đồng. Ngày 18/02/2014 anh Đ vay 300.000.000 đồng, lãi suất = 58 tháng x 3.000.000 đồng = 174.000.000 đồng. Ngày 13/7/2014 anh Đ vay 50.000.000 đồng, lãi suất = 53 tháng x 500.000 đồng = 26.500.000 đồng. Ngày 05/8/2014 anh Đ vay 20.000.000 đồng, lãi suất = 52 tháng x 200.000 đồng = 10.400.000 đồng. Ngày 25/10/2014 anh Đ vay 110.000.000 đồng, lãi suất = 52 tháng x 1.100.000 đồng = 57.200.000 đồng. Tổng lãi suất tính đến ngày 11/01/2019 là 442.100.000 đồng.

Kể từ năm 2013 cho đến nay, anh chị xác định anh Đ đã trả vợ chồng anh chị tổng số tiền gốc 570.000.000 đồng. Đây là số tiền trả nợ cho cả khoản vay chung của các lần vay tiền, mỗi lần anh Đ trả tiền thì trừ dần vào tổng số tiền vay, chứ không xác định trả tiền cho khoản vay cụ thể nào.

Tổng số tiền lãi suất anh Đ còn nợ là 442.100.000 đồng nhưng anh L chị D cân đối với số tiền anh Đ đã trả từ năm 2013 thì anh chị chỉ yêu cầu anh Đ phải trả lãi là 314.000.000 đồng.

Mặc dù giấy vay nợ ngày 18/02/2014, ngày 28/02/2014, ngày 13/7/2014, ngày 05/8/2014, ngày 25/10/2014, anh L chị D cho anh Đ vay tiền đều ghi thời hạn vay là 1 tháng, nhưng sau mỗi lần vay đó, anh Đ đều không trả đúng hạn. Anh chị có gọi điện nhắc nhở yêu cầu anh Đ trả nhiều lần. Lần cuối cùng, anh Đ trả tiền cho anh chị vào tháng 10 năm 2018. Từ đó cho đến nay, anh chị đã đòi nhiều lần nhưng anh Đ không trả thêm khoản tiền nào nữa. Vì vậy, đến nay anh chị yêu cầu anh Đ phải trả anh chị số tiền gốc là 410.000.000 đồng và số tiền lãi là 314.000.000 đồng, tổng số tiền là 724.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu trả số tiền lãi nào khác.

Anh chị yêu cầu anh Đ phải thanh toán trả một lần và ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Việc vay nợ này chỉ liên quan giữa vợ chồng anh và anh Đ, không liên quan gì đến vợ anh Đ là chị Nguyễn Thị T.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ trình bày: Anh xác định có vay vợ chồng anh L chị D 6 lần, cụ thể các lần vay đều ký kết giấy biên nhận với anh L chị D, tổng số tiền là 980.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ sau 1 tháng và không thỏa thuận về lãi suất. Từ năm 2013 cho đến nay, anh đã thanh toán trả anh L chị D là 570.000.000 đồng nên đến nay anh chỉ còn nợ số tiền gốc là 410.000.000 đồng. Anh L, chị D yêu cầu trả số tiền lãi là 314.000.000 đồng, anh cũng nhất trí. Anh đồng ý trả anh L chị D tổng số tiền là 724.000.000 đồng. Hiện tại, anh rất khó khăn nên anh đề nghị trả anh L chị D mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Anh xác định anh sử dụng tiền vay nợ vào việc cá nhân, không sử dụng sinh hoạt trong gia đình. Chị T không biết việc vay nợ giữa anh và anh Nguyễn Hữu L, chị Trần Thị D. Vì vậy, việc vay nợ này không liên quan tới chị Nguyễn Thị T, chị T không phải có trách nhiệm trả nợ cho anh L chị D.

Tại phiên tòa:

Chị D vắng mặt, ủy quyền toàn bộ cho anh L thay mặt chị tham gia tố tụng tại phiên tòa. Anh L và anh Đ giữ nguyên yêu cầu và quan điểm như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 471; khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ

Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu L và chị Nguyễn Thị D.

Buộc anh Nguyễn Anh Đ phải trả anh L chị D số tiền gốc 410.000.000 đồng và tiền lãi là 314.000.000 đồng, tổng số tiền là 724.000.000 đồng.

- Về án phí: Anh Nguyễn Anh Đ phải nộp 32.960.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh L, chị D yêu cầu anh Đ phải trả cho anh chị số tiền gốc là 410.000.000 đồng và số tiền lãi là 314.000.000 đồng. Đây là số tiền còn lại chưa thanh toán trả hết của anh Đ khi vay anh L chị D nên xác định đây là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Hiện anh Đ đang sinh sống, cư trú làm ăn tại khu dân cư T 2, phường S, thành phố C, tỉnh H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về khoản nợ gốc: Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu L và chị Nguyễn Thị D: Theo giấy biên nhận Ngày 02/9/2013, ngày 18/02/2014, ngày 28/02/2014, ngày 13/7/2014, ngày 05/8/2014, ngày 25/10/2014, anh Đ trực tiếp viết và ký thể hiện anh Đ có vay của anh L chị D tổng số tiền 980.000.000 đồng. Anh Đ đã trả tổng số tiền gốc là 570.000.000 đồng, nay chỉ còn nợ 410.000.000 đồng tiền gốc. Điều này đã được anh Đ thừa nhận tại các bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án. Do đó, việc vay tiền của anh Đ là có thật. Anh Đ vay tiền để sử dụng riêng cá nhân, không sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên xác định đây là khoản nợ riêng của anh, không liên quan gì đến vợ anh là chị Nguyễn Thị T. Lần cuối, anh Đ trả tiền vào tháng 10 năm 2018, nhưng từ đó đến nay anh L chị D đã đòi nhiều lần, anh Đ chưa trả hết khoản tiền vay nợ trên nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh L chị D là có căn cứ pháp luật, được Tòa án chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu tính lãi: Đây là hợp đồng vay tài sản không có thỏa thuận về lãi suất và có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Sau thời hạn một tháng đối với mỗi hợp đồng vay tài sản mà anh Đ chưa trả, anh L chị D yêu cầu tính lãi theo

mức lãi suất là 1%/1 tháng kể từ sau một tháng đối với mỗi một khoản nợ trên. Anh L chị D có đối trừ với số tiền anh Đ đã trả từ năm 2013 thì anh chị chỉ yêu cầu anh Đ phải trả lãi là 314.000.000đồng. Xét thấy yêu cầu của anh L chị D có cơ sở để chấp nhận là do anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên phải trả tiền lãi đối với khoản tiền chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy vậy, tại thời điểm vay theo quy định tại Quyết định số 2691/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm, do đó lãi suất theo từng tháng là 0,75%/tháng. Anh L chị D yêu cầu mức lãi suất 1%/1 tháng là vượt mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định nên chỉ chấp nhận mức lãi suất 0,75%/1 tháng. Nhưng anh L chị D chỉ yêu cầu anh Đ phải trả số tiền lãi là 314.000.000 đồng, số tiền này thấp hơn số tiền lãi tính theo mức lãi suất 0,75%/1 tháng. Anh Đ tự nguyện nhất trí trả số tiền lãi là 314.000.000đồng nên cần được chấp nhận.

[2.3]. Về thời hạn trả nợ: Anh Đ đề nghị trả dần số tiền trên, mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Việc xin trả dần số tiền trên không được anh L chị D đồng ý. Anh L chị D yêu cầu anh Đ phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu của anh chị.

[2.4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh L chị D được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm..

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 471; khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Quyết định số 2691/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu L và chị Nguyễn Thị D.

Buộc anh Nguyễn Anh Đ phải trả anh L chị D số tiền gốc 410.000.000 đồng và tiền lãi là 314.000.000 đồng, tổng số tiền là 724.000.000 đồng.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh L và chị D yêu cầu thi hành án, nếu anh Đ không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả

tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Anh Nguyễn Anh Đ phải nộp 32.960.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Hữu L và chị Trần Thị D số tiền 17.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001108 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh H (nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H).

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Thi hành án thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương